

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN SẢN NHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 211/BVSN-KD

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

V/v mời chào giá hóa chất cho máy xét nghiệm khí máu, máy xét nghiệm sinh hóa, máy xét nghiệm nước tiểu, máy tách chiết

Kính gửi: - Sở Y tế Quảng Ninh

- Các đơn vị quan tâm

Căn cứ Văn bản số 5888/BYT-TB-CT ngày 29/10/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai đấu thầu trang thiết bị y tế theo Thông tư 14/2020/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-BVSN ngày 12/01/2022 của Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh về việc ban hành quy trình thực hiện mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư, hóa chất, y dụng cụ phục vụ hoạt động thường xuyên của Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh;

Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh có nhu cầu mua sắm hóa chất cho máy xét nghiệm khí máu, máy xét nghiệm sinh hóa, máy xét nghiệm nước tiểu, máy tách chiết (Chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm).

Kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp hóa chất nêu trên báo giá và cung cấp thông tin theo mẫu tại phụ lục 2.

Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 21/02/2022 đến trước 16 giờ 00 ngày 28/02/2022.

Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược – Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh
(Địa chỉ: khu Minh Khai, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)

Điện thoại liên hệ: 02033.696568 hoặc 0915.694.888

Bệnh viện xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Nt (Phê duyệt);
- Lưu: VT, KHTH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Minh Cường

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thư mời ngày 21/02/2022 của Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh)

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
	Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa C311/C501/C502			
1	Hóa chất xét nghiệm Albumin	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản; chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	28
2	Hóa chất định lượng phosphatase kiềm (ALP)	R1 2-amino-2-methyl-1-propanol: 1.724 mol/L, pH 10.44 (30 °C); magnesium acetate: 3.83 mmol/L; kẽm sulfate: 0.766 mmol/L; N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamine triacetic acid: 3.83 mmol/L R2 p-nitrophenyl phosphate: 132.8 mmol/L, pH 8.50 (25 °C); chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	15
3	Hóa chất xét nghiệm ALTL	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; chất phụ gia; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	110
4	Hóa chất xét nghiệm Amylase	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α -glucosidase (vi khuẩn): $\geq 66.8 \mu\text{kat/L}$; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	9
5	Hóa chất xét nghiệm ASLO	R1 Đệm TRIS: 170 mmol/L, pH 8.2 R2 Đệm borate: 10 mmol/L, pH 8.2; hạt latex phủ streptolysin O: 2 mL/L. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	3
6	Hóa chất xét nghiệm AST	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 24 \mu\text{kat/L}$; LDH (vi sinh): $\geq 48 \mu\text{kat/L}$; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R2 NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	110
7	Hoát chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1 Phosphoric acid: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	25
8	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 25 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: $\geq 1.35 \text{ mmol/L}$. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	35

9	Hóa chất xét nghiệm Calcium	R1 CAPSO: a 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	35
10	Hóa chất xét nghiệm cholesterol	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	8
11	Hóa chất xét nghiệm creatin kinase (CK)	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μ mol/L; NADP ⁺ (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 μ kat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2
12	Hóa chất xét nghiệm CKMB	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μ mol/L; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 μ kat/L; G6P-DH (E. coli): ≥ 23.4 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 μ kat/L (4000 U/L) (37 °C) tiêu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2
13	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm (RF)	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích RF Nguồn gốc người Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	R1 Đệm TRISa) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	120
15	Hóa chất xét nghiệm GGT	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2

16	Hóa chất xét nghiệm Glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg2+: 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg2+: 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 μ kat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 μ kat/L; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	50
17	Hóa chất xét nghiệm HbA1C	R1 Thuốc thử kháng thể Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3 Thuốc thử polyhaptent Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhaptent: ≥ 8 μ g/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	15
18	Hóa chất ly giải hồng cầu trong xét nghiệm HbA1C	Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	4
19	Hóa chất định lượng HDL -C	R1 Đệm TAPSOB: 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc: 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	6
20	Hóa chất định lượng men lactate (LACT)	R1 Hydrogen donor: 1.75 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): 501 μ kat/L; đệm; chất bảo quản R2 4-Aminoantipyrine: 5 mmol/L; lactate oxidase (vi khuẩn): 251 μ kat/L; peroxidase (củ cải): 401 μ kat/L; đệm; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	7
21	Hóa chất xét nghiệm lactacderhydrogenase (LDHI)	R1 N-methylglucamine: 400 mmol/L, pH 9.4 (37 °C); lithium lactate: 62 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 NAD: 62 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	7
22	Hóa chất định lượng LDL -C	R1 Đệm bis-trisc: 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): ≥ 66.7 μ kat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 166.7 μ kat/L; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPSc: 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): ≥ 33.3 μ kat/L; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): ≥ 31.7 μ kat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 333.3 μ kat/L; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	6
23	Hóa chất xét nghiệm magie	R1 Đệm TRISa /6-aminocaproic acid: 500 mmol/L, pH 11.25; EGTA: 129 μ mol/L; chất bảo quản R2 Xanh xylydyl: 0.28 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	22

24	Hộp trống để đựng hóa chất	 Vị trí A (chai lớn): Thể tích làm đầy tối đa: 25.65 mL Thể tích tồn dư biến thiên tối đa: 1.8 mL Thể tích tồn dư của chai tối thiểu: 3.85 mL Thể tích sử dụng tối đa: 20.0 mL Vị trí B (chai nhỏ): Thể tích làm đầy tối đa: 18.3 mL Thể tích tồn dư biến thiên tối đa: 0.9 mL Thể tích tồn dư của chai tối thiểu: 2.4 mL Thể tích sử dụng tối đa: 15.0 mL Vị trí C (chai nhỏ): Thể tích làm đầy tối đa: 18.3 mL Thể tích tồn dư biến thiên tối đa: 0.9 mL Thể tích tồn dư của chai tối thiểu: 2.4 mL Thể tích sử dụng tối đa: 15.0 mL Tiêu chuẩn ISO 13485.	cái	10
25	Hóa chất xét nghiệm Amoniac	R1 Đệm BICINEa): 300 mmol/L, pH 8.3; GLDH (vi khuẩn): ≥ 16.7 μkat/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 GLDH (vi khuẩn): ≥ 5.0 μkat/L; 2-oxoglutarate: 78 mmol/L; NADPH: ≥ 1.3 mmol/L; chất ổn định; đệm không phản ứng Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2
26	Hóa chất xét nghiệm Phospho	R1 Acid sulfuric: 0.36 mol/L; chất tẩy R2 Ammonium molybdate: 3.5 mmol/L; acid sulfuric: 0.36 mol/L; natri chloride: 150 mmol/L Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	15
27	Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	25
28	Hóa chất xét nghiệm RF	R1 Đệm glycine: 170 mmol/L, pH 8.0; polyethylene glycol: 0.05 %; albumin huyết thanh bò; chất ổn định; chất bảo quản R2 Vi hạt latex phủ IgG người; đệm glycine: 170 mmol/L, pH 7.3; chất ổn định; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2
29	Hóa chất xét nghiệm sắt huyết thanh	Hóa chất xét nghiệm sắt trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	60
30	Hóa chất xét nghiệm Protein nước tiểu	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	8
31	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg²⁺: 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μkat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μkat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	9
32	Hóa chất xét nghiệm Urea	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	90

33	Hóa chất xét nghiệm Acid uric	 R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 μkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	12																																		
34	Dung dịch pha loãng điện giải	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	12																																		
35	Dung dịch pha loãng điện giải dùng cho máy C502	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	8																																		
36	Dung dịch tham chiếu điện giải	1 mol/L kali chloride Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	10																																		
37	Dung dịch tham chiếu điện giải dùng cho máy C502	1 mol/L kali chloride. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	20																																		
38	Hóa chất chuẩn của điện giải	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	20																																		
39	Hóa chất chuẩn của điện giải dùng cho máy C502	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	22																																		
40	Chất chuẩn các xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: <table><tr><td>Chất phân tích</td><td>Nguồn gốc</td></tr><tr><td>ALT (GPT)</td><td>tím heo</td></tr><tr><td>AST (GOT)</td><td>người, tái tổ hợp</td></tr><tr><td>Acid phosphatase</td><td>tuyến tiền liệt người/khoai tây</td></tr><tr><td>Albumin</td><td>huyết tương bò</td></tr><tr><td>Aldolase</td><td>cơ thỏ</td></tr><tr><td>Alkaline phosphatase</td><td>nhau thai người (tái tổ hợp)</td></tr><tr><td>Amylase, toàn phần</td><td>tụy heo</td></tr><tr><td>Amylase, tụy</td><td>tụy heo</td></tr><tr><td>Cholesterol</td><td>huyết tương bò</td></tr><tr><td>Cholinesterase</td><td>huyết thanh người</td></tr><tr><td>Creatine kinase</td><td>cơ thỏ</td></tr><tr><td>γ-GT</td><td>người, tái tổ hợp</td></tr><tr><td>GLDH</td><td>vi khuẩn, tái tổ hợp</td></tr><tr><td>LD (LDH)</td><td>tím heo</td></tr><tr><td>Lipase tụy</td><td>người (tái tổ hợp)</td></tr><tr><td>Triglyceride</td><td>noãn trứng gà</td></tr></table> Thành phần không phản ứng: Chất ổn định Tiêu chuẩn ISO 13485.	Chất phân tích	Nguồn gốc	ALT (GPT)	tím heo	AST (GOT)	người, tái tổ hợp	Acid phosphatase	tuyến tiền liệt người/khoai tây	Albumin	huyết tương bò	Aldolase	cơ thỏ	Alkaline phosphatase	nhau thai người (tái tổ hợp)	Amylase, toàn phần	tụy heo	Amylase, tụy	tụy heo	Cholesterol	huyết tương bò	Cholinesterase	huyết thanh người	Creatine kinase	cơ thỏ	γ-GT	người, tái tổ hợp	GLDH	vi khuẩn, tái tổ hợp	LD (LDH)	tím heo	Lipase tụy	người (tái tổ hợp)	Triglyceride	noãn trứng gà	Hộp	2
Chất phân tích	Nguồn gốc																																					
ALT (GPT)	tím heo																																					
AST (GOT)	người, tái tổ hợp																																					
Acid phosphatase	tuyến tiền liệt người/khoai tây																																					
Albumin	huyết tương bò																																					
Aldolase	cơ thỏ																																					
Alkaline phosphatase	nhau thai người (tái tổ hợp)																																					
Amylase, toàn phần	tụy heo																																					
Amylase, tụy	tụy heo																																					
Cholesterol	huyết tương bò																																					
Cholinesterase	huyết thanh người																																					
Creatine kinase	cơ thỏ																																					
γ-GT	người, tái tổ hợp																																					
GLDH	vi khuẩn, tái tổ hợp																																					
LD (LDH)	tím heo																																					
Lipase tụy	người (tái tổ hợp)																																					
Triglyceride	noãn trứng gà																																					

41	Chất chuẩn xét nghiệm CKMB	 Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc CK-MM người CK-MB người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng: Chất ổn định Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2
42	Chất chuẩn xét nghiệm HbA1c	Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Hemoglobin Máu cừu HbA1c Máu người Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2
43	Chất chuẩn cho bộ lipid	Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	1
44	Chất chuẩn của xét nghiệm ASLO	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc ASLO cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2
45	Chất chuẩn dùng cho bộ protein	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Ferritin người CRP người ASLO cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn ISO 13485. 2109	Hộp	2
46	Chất chuẩn xét nghiệm protein nước tiểu	Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Albumin huyết thanh người α1-Microglobulin nước tiểu người Immunoglobulin G huyết thanh người Protein toàn phần huyết thanh người/huyết thanh cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2
47	Chất chuẩn xét nghiệm NH ₃ , ethanol	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	1

48	Hóa chất chuẩn xét nghiệm RF	Thành phần phản ứng: RF trong huyết thanh người Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	1
49	Hóa chất chuẩn mức cao của điện giải	Thành phần phản ứng: 160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl ⁻ Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2
50	Hóa chất chuẩn mức thấp của điện giải	Thành phần phản ứng: 120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl ⁻ Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2
51	Hóa chất xét nghiệm creatinin loại lớn	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5; chất bảo quản; chất ổn định R3 (STAT R2) Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	60
52	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBA1C mức bình thường	Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1
53	Chất chuẩn kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBA1C mức bệnh lý	Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1
54	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3, Ethanol mức bất thường	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1
55	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3, Ethanol mức bình thường	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1

56	Hóa chất kiểm tra chất lượng chung mức 1	 Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc ALT (GPT) người, tái tổ hợp AST (GOT) người, tái tổ hợp Aldolase cơ thỏ Alkaline phosphatase nhau thai người (tái tổ hợp) Amylase, toàn phần nước bọt người / tụy heo Amylase, tụy heo Creatine kinase CK-MM người / CK-MB người (tái tổ hợp) CK-MB CK-MB người (tái tổ hợp) γ-GT người, tái tổ hợp GLDH vi khuẩn, tái tổ hợp LDH tim heo Lipase tụy người (tái tổ hợp) Acid phosphatase tuyến tiền liệt người / khoai tây ASLO cừu CRP người Transferrin người Ferritin người Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	14
57	Hóa chất kiểm tra chất lượng chung mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc ALT (GPT) người, tái tổ hợp AST (GOT) người, tái tổ hợp Aldolase cơ thỏ Alkaline phosphatase nhau thai người (tái tổ hợp) Amylase, toàn phần nước bọt người / tụy heo Amylase, tụy heo Cholesterol huyết tương bò Creatine kinase CK-MM người / CK-MB người (tái tổ hợp) CK-MB CK-MB người (tái tổ hợp) γ-GT người, tái tổ hợp GLDH vi khuẩn, tái tổ hợp LDH tim heo Lipase tụy người (tái tổ hợp) Acid phosphatase tuyến tiền liệt người / khoai tây ASLO cừu CRP người Transferrin người Ferritin người Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	14

58	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm protein niệu mức bình thường	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Albumin huyết thanh người α1-Microglobulin nước tiểu người Immunoglobulin G huyết thanh người Protein toàn phần huyết thanh người/huyết thanh cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1
59	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm protein niệu mức bệnh lý	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Albumin huyết thanh người α1-Microglobulin nước tiểu người Immunoglobulin A huyết thanh người Immunoglobulin G huyết thanh người Immunoglobulin M huyết thanh người Protein toàn phần huyết thanh người/huyết thanh cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1
60	Dung dịch rửa acid hệ thống	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1
61	Dung dịch bảo dưỡng kim hút sau rửa	Huyết thanh người với phụ gia hóa học.. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1
62	Dung dịch pha loãng mẫu	NaCl 9 % Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3
63	Dung dịch rửa cuối tuần	NaOH 1 mol/L (4 %); chất tẩy Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	120
64	Nước rửa bazo hệ thống	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	80
65	Hóa chất rửa đặc biệt	HCl 200 mmol/L. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	40
66	Hóa chất bổ sung buồng ủ cuvet máy c501/c502	Chất tẩy Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	10
67	Dung dịch 1 rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa c501/c502	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3
68	Dung dịch 2 rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa c501/c502	Đệm; chất tẩy. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
69	Hóa chất bổ sung buồng ủ cuvet máy c311	Chất tẩy Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	30
70	Cốc đựng mẫu	Một cốc nhỏ dùng để đựng mẫu kiểm tra chất lượng, mẫu chuẩn và mẫu thử. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1
71	Bóng đèn halogen	Bóng đèn halogen 12V/50W Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	20

72	Hóa chất xét nghiệm IgA	R1 Đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; NaCl: 200 mmol/L; polyethylene glycol: 3.6 %; chất bảo quản; chất ổn định R2 Kháng thể kháng IgA người (dê): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; NaCl: 150 mmol/L; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	4
73	Hóa chất xét nghiệm IgG	R1 Đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; NaCl: 200 mmol/L; polyethylene glycol: 3.6 %; chất bảo quản; chất ổn định R2 Kháng thể kháng IgG người (dê): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; NaCl: 150 mmol/L; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	4
74	Hóa chất xét nghiệm IgM	R1 Đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; NaCl: 200 mmol/L; polyethylene glycol: 3.6 %; chất bảo quản; chất ổn định R2 Kháng thể kháng IgM người (dê): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; NaCl: 150 mmol/L; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	4
Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu GEM PREMIER 3000				
75	Hộp CARTRIDE đo nồng độ các khí trong máu động mạch	Hộp CARTRIDE đo nồng độ các khí trong máu động mạch. Đo các thông số (pH, PCO ₂ , PO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Hematocrit, Glucose, Lactate) sử dụng cho máy GEM PREMIER 3000. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	3
Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số URISYS 1100 Roche				
76	Que thử nước tiểu 10 thông số	Mỗi xét nghiệm chứa các thành phần sau cho 1 cm ² vùng phản ứng: Trọng lượng riêng: Ethyleneglycol-bis(di-aminoethylether)tetraacetic acid 182.8 µg; xanh bromothymol 36 µg pH: Xanh bromothymol 13.9 µg; đỏ methyl 1.2 µg; phenolphthalein 8.6 µg Bạch cầu: Ester acid indoxylcarbonic 15.5 µg; muối methoxymorpholinobenzene diazonium 5.5 µg Nitrite: 3-hydroxy-1,2,3,4-tetrahydro-7,8-benzoquinoline 33.5 µg; sulfanilamide 29.1 µg Protein: 3',3'',5',5''-tetrachlorophenol-3,4,5,6-tetrabromosulfophthalein 13.9 µg Glucose: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 103.5 µg; GOD 6 U, POD 35 U Ketone: Natri nitroprusside 157.2 µg Urobilinogen: 4-methoxybenzene-diazonium-tetrafluoroborate 67.7 µg Bilirubin: 2,6-dichlorobenzene-diazonium-tetrafluoroborate 16.7 µg Máu: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 52.8 µg; 2,5-dimethyl-2,5-dihydroperoxyhexane 297.2 µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	40
77	Que chuẩn nước tiểu	Que mẫu chuẩn Control-Test M được sử dụng để thực hiện chuẩn các máy quang phổ kế phản xạ cobas u 411 và Urisys 1100 và kiểm tra hiệu năng của máy phân tích. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1
Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu U 601 Roche				
78	Hộp rác thải rắn bằng giấy của máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Hộp rác thải rắn bằng giấy của máy xét nghiệm nước tiểu tự động.	Hộp	2

79	Hộp que nước tiểu tự động	 Mỗi 1 cm² của vùng xét nghiệm chứa các thành phần sau: pH: Xanh bromothymol 13.9 µg; đỏ methyl 1.2 µg; phenolphthalein 8.6 µg Bạch cầu: Ester acid indoxylcarbonic 15.5 µg; muối methoxymorpholinobenzene diazonium 5.5 µg Nitrite: 3-hydroxy-1,2,3,4-tetrahydro-7,8-benzoquinoline 33.5 µg; sulfanilamide 29.1 µg Protein: 3',3'',5',5''-tetrachlorophenol-3,4,5,6 tetrabromosulfophthalein 13.9 µg Glucose: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 103.5 µg; GOD 6 U, POD 35 U Thể ketone: Natri nitroprusside 157.2 µg Urobilinogen: 4-methoxybenzene-diazonium-tetrafluoroborate 67.7 µg Bilirubin: 2,6-dichlorobenzene-diazonium-tetrafluoroborate 16.7 µg Máu: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 52.8 µg; 2,5-dimethyl-2,5-dihydroperoxyhexane 297.2 µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	110
80	Hộp que chuẩn máy nước tiểu tự động	Que mẫu chuẩn được sử dụng để thực hiện chuẩn định cho máy phân tích nước tiểu cobas u 601 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Hộp	1
81	Dung dịch rửa máy nước tiểu tự động	Dung dịch rửa máy nước tiểu tự động. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Hộp	4
82	Dung dịch kiểm tra xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	Hóa chất nội kiểm que thử nước tiểu mức 1	Hộp	1
83	Dung dịch kiểm tra xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	Hóa chất nội kiểm que thử nước tiểu mức 2	Hộp	1
Hóa chất, vật tư dùng cho máy tách chiết MagNaPure LC 2.0. Roche				
84	Kit tách chiết axit nucleic toàn phần trên máy tự động	Kit tách chiết axit nucleic toàn phần trên máy tự động.	Hộp	10
85	Máng đựng hóa chất cỡ trung bình	Máng đựng hóa chất cỡ trung bình.	Hộp	1
86	Máng đựng hóa chất cỡ lớn	Máng đựng hóa chất cỡ lớn.	Hộp	1
87	Khay đựng mẫu	Khay đựng mẫu.	Hộp	4
88	Khay xử lý mẫu	Khay xử lý mẫu.	Hộp	3
89	Khay đựng tip	Khay đựng tip.	Hộp	3
90	Đầu côn cỡ lớn	Đầu côn cỡ lớn.	Hộp	7
91	Bộ kit bảo dưỡng máy	Bộ kit bảo dưỡng máy tách chiết tự động MagNaPure LC 2.0.	Hộp	1
92	Dây và nắp 8 giếng trắng	Dây và nắp 8 giếng trắng.	Hộp	5

Tên nhà thầu: Công ty
 Địa chỉ liên hệ:
 Điện thoại:
 Email:



PHỤ LỤC 2
BÁO GIÁ TRẠNG THIẾT BỊ, HOÁ CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ

Công ty xin gửi tới quý cơ quan/đơn vị thông tin của các mặt hàng công ty có thể cung cấp như sau:

Đơn vị: VNĐ

STT	Mã hàng hóa dùng chung theo quy định của BHYT (chồng tự 04)	Tên hàng hóa	Tên Thương mại, Ký mã hiệu hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (VAT)	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Nước cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020	Giá trúng thầu 12 tháng gần nhất				Chi Chủ
															Giá trúng thầu	Số QĐ phê duyệt trúng thầu	Ngày QĐ phê duyệt trúng thầu	Đơn vị ra quyết định	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1																			
2																			
3																			

Ghi chú:

(09) là giá trọn gói bao gồm các loại thuế, phí, bảo hiểm, vận chuyển, giao hàng tại kho Bệnh viện. Giá trúng thầu ưu tiên tham khảo giá đã được công khai trên cổng thông tin của Bộ Y tế.
 Bảo giá này có hiệu lực.....kể từ ngày ký

Ngày.....tháng.....năm 2022
 Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
 [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]